

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

Khu phố Xà gạch - TT Kiên Lương - Kiên Giang

Tel: 077 3 751717 Fax: 077 3 750511

Báo cáo tài chính
Quý IV Năm tài chính 2012

Mẫu số B 01-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuế Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		17 797 181 726	12 861 863 073
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1 577 965 538	1 589 968 730
1. Tiền	111	V.01	1 577 965 538	1 329 968 730
2. Các khoản tương đương tiền	112			260 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10 845 840 983	4 694 396 071
1. Phải thu khách hàng	131		5 030 370 967	3 846 792 430
2. Trả trước cho người bán	132		4 408 682 224	880 441 069
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1 584 806 832	145 181 612
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(178 019 040)	(178 019 040)
IV. Hàng tồn kho	140		4 656 717 711	5 351 587 388
1. Hàng tồn kho	141	V.04	4 656 717 711	5 351 587 388
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		716 657 494	1 225 910 884
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		477 080 755	289 144 521
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			770 404 677
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		239 576 739	166 361 686
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		46 592 712 586	42 050 601 779
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		43 588 243 632	39 943 288 622
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	35 166 051 279	18 650 584 202
- Nguyên giá	222		46 891 793 204	28 320 954 279
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11 725 741 925)	(9 670 370 077)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5 077 755 966	5 157 874 028
- Nguyên giá	228		6 435 557 600	6 281 557 600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1 357 801 634)	(1 123 683 572)

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	3 344 436 387	16 134 830 392
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		3 004 468 954	2 107 313 157
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3 004 468 954	2 107 313 157
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		64 389 894 312	54 912 464 852
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		27 674 507 512	26 715 687 830
I. Nợ ngắn hạn	310		13 746 517 515	23 215 687 830
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	8 290 803 001	6 624 115 648
2. Phải trả người bán	312		1 450 915 696	5 578 500 167
3. Người mua trả tiền trước	313		609 118 103	341 129 598
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	233 477 948	1 675 963
5. Phải trả người lao động	315		731 127 899	508 177 712
6. Chi phí phải trả	316	V.17	54 572 503	94 603 546
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2 168 085 351	9 250 346 978
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		208 417 014	817 138 218
II. Nợ dài hạn	330		13 927 989 997	3 500 000 000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	13 927 989 997	3 500 000 000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.22	36 715 386 800	28 196 777 022
I. Vốn chủ sở hữu	410		36 715 386 800	28 196 777 022
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30 016 990 000	23 359 610 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuế Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1 081 379 611	1 081 379 611
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (từ thiện XH)	419		8 025 380	29 980
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5 608 991 809	3 755 757 431
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CÓ ĐÔNG THIỂU SỐ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		64 389 894 312	54 912 464 852
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Thanh



Phạm Văn Cơ
Kế toán trưởng
Ngày 18 tháng 01 năm 2013

Lâm Duy Khánh
Giám đốc

KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuết Minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	8 886 800 019	8 304 882 885	35 112 458 017	31 069 799 449
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		8 886 800 019	8 304 882 885	35 112 458 017	31 069 799 449
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	6 491 664 929	5 168 039 504	23 355 840 186	19 158 713 372
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		2 395 135 090	3 136 843 381	11 756 617 831	11 911 086 077
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	131 770 671	3 851 119	332 812 476	67 453 386
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	850 647 023	- 164 617 611	1 648 627 441	621 641 410
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		850 647 023	- 164 617 611	1 648 627 441	621 641 410
8. Chi phí bán hàng	24	VI.19	716 252 216	822 672 241	2 798 646 238	2 556 539 206
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.20	628 024 080	602 217 849	2 799 931 339	2 458 882 279
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25))	30		331 982 442	1 880 422 021	4 842 225 289	6 341 476 568
11. Thu nhập khác	31		40 614 000		50 309 818	10 200 000
12. Chi phí khác	32		20 930 082		63 697 141	4 671 922
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		19 683 918		- 13 387 323	5 528 078
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		351 666 360	1 880 422 021	4 828 837 966	6 347 004 646
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		17 017 854		194 074 488	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		334 648 506	1 880 422 021	4 634 763 478	6 347 004 646
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		108	724	1 586	2 445



Phạm Văn Cơ

Kế toán trưởng

Ngày 18 tháng 01 năm 2013




Lâm Duy Khánh

Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến quý này (Năm nay)	Lũy kế đến quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4 828 837 966	6 347 004 646
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		2 289 489 910	1 872 287 094
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(177 508 799)	(67 453 386)
- Chi phí lãi vay	06		1 648 627 441	972 637 626
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		8 589 446 518	9 124 475 980
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5 462 328 015)	31 577 574
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		694 869 677	2 915 905 471
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(4 354 413 631)	904 454 301
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1 085 092 031)	(318 205 542)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1 648 627 441)	(1 105 299 283)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(183 697 394)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		5 964 000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(605 013 364)	(6 556 518 339)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4 048 891 681)	4 996 390 162
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5 144 190 374)	(13 642 756 116)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		177 508 799	67 453 386
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4 966 681 575)	(13 575 302 730)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		18 153 210 461	17 689 864 030
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6 058 533 111)	(9 867 131 780)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3 091 107 286)	(29 800 000)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến quý này (Năm nay)	Lũy kế đến quý này (Năm trước)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		9 003 570 064	7 792 932 250
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(12 003 192)	(785 980 318)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1 589 968 730	2 375 949 048
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1 577 965 538	1 589 968 730

Ucm



Phạm Văn Cơ
Kế toán trưởng
Ngày 18 tháng 01 năm 2013

Lâm Duy Khánh
Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bản thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gạch Ngói Kiên Giang là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Xí nghiệp gạch Tuynel Kiên Giang thuộc Công ty Đầu tư và Xây dựng Kiên Giang (Nay là Công Ty TNHH 1 TV Đầu Tư Phát Triển Nhà Kiên Giang). Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 56-03-000133 ngày 01 tháng 04 năm 2008 do Sở kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Kiên Giang cấp và các lần thay đổi như sau :

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký công ty cổ phần số 1700572808 thay đổi lần thứ 1 ngày 20 tháng 05 năm 2010;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và đăng ký công ty cổ phần số 1700572808 thay đổi lần thứ 2 ngày 30 tháng 03 năm 2012;
- Giấy chứng nhận đầu tư số 56111000470 ngày 12 tháng 02 năm 2009 do Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp;
- Giấy chứng nhận đầu tư MỞ RỘNG NHÀ MÁY GẠCH TUYNEL KIÊN GIANG nâng công suất lên 60 triệu viên/năm số 56111000765 cấp ngày 11 tháng 01 năm 2011 do Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp;

Trụ sở và nhà máy được đặt tại Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 30.016.990.000 đồng.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- + Khai thác cát, sỏi; khai thác đất sét;
- + Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- + Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- + Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;
- + Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, và các sản phẩm liên : Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;
- + Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình : Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, đất bùn;
- + Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng kinh doanh : Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- + Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- + Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa;
- + Cho thuê xe có động cơ: cho thuê xe ô tô và xe có động cơ khác;
- + Khai thác và thu gom than bùn.

Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
+ Máy móc thiết bị	03 – 25 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 09 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07 năm
+ Tài sản cố định vô hình	25 – 30 năm

4.6. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.7. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.9. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Ưu đãi, miễn giảm thuế: Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 56111000470 do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Kiên Giang cấp ngày 12 tháng 02 năm 2009, Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế; miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi kinh doanh bắt đầu có lãi và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Năm 2008 là năm đầu tiên Công ty kinh doanh có lãi.
- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.10. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	122 007 634	42 661 205
Tiền gửi ngân hàng	1 455 957 904	1 287 307 525
Các khoản tương đương tiền(*)		260 000 0000
Tổng cộng	1 577 965 538	1 589 968 730

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại ngân hàng.

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	5 030 370 967	3 846 792 430
Trả trước cho người bán	4 408 682 224	880 441 069
5.3. Các khoản phải thu khác	1 584 806 832	145 181 612

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	11 023 860 023	4 872 415 111
Dự phòng phải thu khó đòi	(178 019 040)	(178 019 040)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	10 845 840 983	4 694 396 071

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty, trong đó, khoản phải thu các bên có liên quan là 3 810 722 550 đồng – xem thêm mục 7.

5.4 Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	3 745 137 543	4 614 574 572
Công cụ, dụng cụ	21 192 817	20 905 926
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	645 341 036	544 676 432
Thành phẩm	245 046 315	117 430 458
Cộng giá gốc hàng tồn kho	4 656 717 711	5 351 587 388
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện	4 656 717 711	5 351 587 388

5.5 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

ĐVT: ngàn đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 30/09/2012	17 419 610	7 446 486	4 514 190	203 010	29 583 296
Tăng trong kỳ	10 244 621	6 735 681	231 365	96 829	17 308 496
Giảm khác					
Số dư Cuối kỳ	27 664 231	14 182 167	4 745 555	299 839	46 891 792
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 30/09/2012	5 354 172	3 263 465	2 113 463	122 865	10 853 965
Khấu hao trong kỳ	387 063	340 321	134 043	10 350	871 777
Thanh lý, nhượng bán					
Số dư Cuối kỳ	5 741 235	3 603 786	2 247 506	133 215	11 725 742
Giá trị còn lại					
Tại ngày 30/09/2012	22 310 059	10 918 702	2 632 092	176 974	36 037 827
Tại ngày Cuối kỳ	21 922 996	10 578 381	2 498 049	166 624	35 166 050

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 698 080 736 đồng.

5.6 Tài sản cố định vô hình

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Giá trị tài sản cố định vô hình là chi phí đền bù giải tỏa để có được 70 hecta đất của nhà máy.

5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu năm
Mở rộng văn phòng công ty		59 062 278
Thiết bị tạo hình		6 840 889 311
Xây dựng nhà xưởng sản xuất	2 417 301 241	8 577 834 705
Chi phí xây dựng cơ bản	627 135 146	357 044 098
Nâng cấp đường vào công ty	300 000 000	300 000 000
Tổng cộng	3 344 436 387	16 134 830 392

5.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị các công cụ, dụng cụ xuất dùng còn phân bổ.

5.9 Vay ngắn hạn

Khoản vay ngân hàng bằng tiền VND với lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ trong khoảng từ 12%/năm đến 15%/năm. Mục đích vay để mua nguyên vật liệu và các chi phí khác phục vụ phương án sản xuất kinh doanh.

Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán	1 450 915 696	5 578 500 167
Người mua trả tiền trước	609 118 103	341 129 598
Tổng cộng	2 060 033 799	5 919 629 765

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

5.10 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	210 599 651	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10 377 094	
Thuế thu nhập cá nhân	12 501 203	1 675 963
Tổng cộng	233 477 948	1 675 963

5.11 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	29 372 945	21 155 475
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp		47 108 974
Phải trả về cổ phần hóa – xem thêm mục 7.		163 352 300
Các khoản phải trả, phải nộp khác – mục 7.	2 138 712 406	9 018 730 229

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Tổng cộng	2 168 085 351	9 250 346 978
------------------	----------------------	----------------------

Trong khoản phải trả các bên liên quan là 2 110 548 671 đồng – xem mục 7.

5.12 Vay dài hạn

Là khoản vay bằng VNĐ từ Quỹ đầu tư phát triển Kiên Giang và Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Kiên Giang với thời hạn 60 tháng; lãi suất từ 13,2% đến 14,6%/năm, mục đích vay đầu tư dự án mở rộng nhà máy gạch Tuynel; khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ “Dự án mở rộng nhà máy gạch Tuynel nâng suất từ 25 lên 60 triệu viên/năm”

5.13 Vốn chủ sở hữu

a. Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ từ thiện xã hội	Cộng
Số dư tại ngày 31/12/2011	23 359 610 000	1 081 379 611	3 755 757 431	29 980	28 196 777 022
Lợi nhuận 9 tháng đầu năm	-	-	4 300 114 972	-	4 300 114 972
Trích lập quỹ	-	-	(80 000 000)	80 000 000	
Chia cổ tức	6 657 380 000	-	(2 701 529 100)	-	3 955 850 900
Sử dụng quỹ	-	-	-	(64 834 600)	(64 834 600)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/09/2012	30 016 990 000	1 081 379 611	5 274 343 303	15 195 380	36 387 908 294
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	334 648 506	-	334 648 506
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	(7 170 000)	(7 170 000)
Tặng khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	30 016 990 000	1 081 379 611	5 608 991 809	8 025 380	36 715 386 800

b. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Kỳ này	Đầu năm
▪ Công ty TNHH 1 TV Đầu tư PTN Kiên Giang	12 393 320 000	9.644.610.000
▪ Ông Lê Quang Tuấn	963 750 000	750.000.000
▪ Ông Nguyễn Chí Nghĩa	282 700 000	220.000.000
▪ Vốn góp của các đối tượng khác	16 377 220 000	12.745.000.000
Tổng cộng	30.016.990.000	23.359.610.000

c. Cổ phần

	Kỳ này	Năm trước
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	3.001.699	2.335.961
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra	3.001.699	2.335.961
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	3.001.699	2.335.961
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần		

d. Lãi cơ bản trên cổ phần

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	316 499 724	1 692 379 819
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	2 921 665	2 335 961
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	108	724

e. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	5 274 343 303	9 616 631 946
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	334 648 506	1 880 422 021
Trích-lập quỹ dự phòng tài chính		
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Trích lập quỹ từ thiện xã hội		(40 000 000)
Các khoản chi khác		
Chia cổ tức		
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	5 608 991 809	11 457 053 967

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán sản phẩm gạch	8 207 896 899	7 763 755 796
Doanh thu vận chuyển gạch	678 903 120	541 127 089
Các khoản giảm trừ		
Doanh thu thuần	8 886 800 019	8 304 882 885

6.2- Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của của sản phẩm gạch	5 725 872 591	4 531 939 757
Giá vốn của dịch vụ vận chuyển gạch	766 065 065	636 099 747
Tổng cộng	6 491 664 929	5 168 039 504

6.3- Doanh thu hoạt động tài chính

Là lãi tiền gửi trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

6.4- Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	94 000 539	94 214 900
Chi phí vật tư, công cụ, dụng cụ	124 470 661	217 919 153
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22 761 001	25 761 002
Chi phí dịch vụ mua ngoài	347 505 038	359 884 265
Chi phí khác bằng tiền	127 514 977	124 892 921
Tổng cộng	716 252 216	822 672 241

6.5- Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	259 754 320	189 493 947
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	52 169 655	25 420 701
Chi phí khấu hao tài sản cố định	78 568 033	68 383 401
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52 810 306	44 920 435
Chi phí khác	184 721 766	273 999 365
Tổng cộng	628 024 080	602 217 849

7. Thông tin về các bên có liên quan

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

Tên công ty	Mối quan hệ
1. Công Ty TNHH 1 TV Đầu Tư Phát Triển Nhà Kiên Giang	Công ty liên kết
2. Công ty TNHH 1 TV Phát Triển Nhà Kiên Giang	Công ty cùng tập đoàn của Công Ty TNHH 1 TV Đầu Tư Phát Triển Nhà Kiên Giang

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải thu - xem thêm mục 5.3	3 810 722 550	1.867.735.010
Phải trả - xem thêm mục 5.11	(2 110 548 671)	(9 552 093 230)
Tổng cộng	1 700 173 879	(7 684 358 220)

- Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Bán hàng	1 599 280 836	2 702 012 564
Thu lãi trả chậm	76 727 000	

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

8. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

Lợi nhuận quý IV năm 2012 giảm 82,2% so với quý IV năm 2011 do quý này tăng chi phí khấu hao, chi phí lãi vay cho dây chuyền 2 – giai đoạn 1 là 990.382.009 đồng và chi phí đầu vào tăng 17% so với cùng kỳ.

Do trong thời gian thực hiện đầu tư dây chuyền 2 – giai đoạn 2 đến nay công trình chưa hoàn thành, nên chưa có sản phẩm nhưng phải chịu chi phí.

Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 được Giám đốc Công ty phê duyệt vào ngày 18 tháng 01 năm 2013.

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM VĂN CƠ



Kiên Lương, ngày 18 tháng 01 năm 2013

GIÁM ĐỐC



LÂM DUY KHÁNH